

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1
PCI GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số: 1403 / CBTT-PC1
No: 1403/ CBTT-PC1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 29 , 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *1st, 2nd and KT Floor CT2 Building, No. 583 Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pc1group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét và giải trình biến động LNST trên báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất soát xét bán niên năm 2026/ *Reviewed Separate and Consolidated Interim Financial Statements for 2026 and Explanation of Changes in Profit After Tax in the Reviewed Separate and Consolidated Interim Financial Statements for 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2026 tại đường dẫn: <https://www.pc1group.vn> /*This information was published on the company's website on 29 /08/2026, as in the link https://www.pc1group.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người Đại diện theo pháp luật
Legal Representative



Lê Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/6/2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (sau đây được gọi là “Tập đoàn”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trịnh Khánh Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Phan Ngọc Hiếu	Phó Chủ tịch	
Ông Trịnh Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/7/2026
Bà Vũ Thị Minh Nhật	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Lê Thành Lương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Vũ Ánh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng Ban
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sáng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Vũ Ánh Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Hoàng Mạnh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/8/2026
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quốc Tường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Trịnh Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026
Ông Trịnh Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026
Bà Nguyễn Thanh Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 24/7/2026
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 24/7/2026
Bà Trần Thị Minh Việt	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 24/7/2026

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Dũng - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được thuyết minh tại Thuyết minh số 40.1 - Phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30/6/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 1044/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 6 đến trang 66 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp - Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, mô tả về việc ngày 15/5/2026, Tập đoàn nhận được Công văn số 1606/VPCQCSĐT-P3 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc cung cấp thông tin liên quan đến kết quả xử lý hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân tại Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1. Ngày 24/7/2026, Tập đoàn đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 và ban hành các Quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng để ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Kết luận của kiểm toán viên không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ này phát hành tại ngày 29/8/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này phát hành tại ngày 28/3/2026.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	Phân loại lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.535.899.103.357	11.299.127.185.804
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.849.974.364.297	3.818.930.291.795
Tiền	111		710.441.634.161	624.039.397.959
Các khoản tương đương tiền	112		2.139.532.730.136	3.194.890.893.836
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.437.688.460.953	1.713.443.983.517
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.437.688.460.953	1.713.443.983.517
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.355.637.909.796	4.152.792.631.229
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.543.229.146.218	3.028.369.332.503
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	955.499.988.503	537.785.041.856
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	42.365.404.244	7.467.863.467
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	999.425.130.740	751.296.605.859
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(184.881.759.909)	(172.126.212.456)
Hàng tồn kho	140	11	1.685.005.167.285	1.483.497.993.111
Hàng tồn kho	141		1.722.340.194.780	1.520.833.020.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(37.335.027.495)	(37.335.027.495)
Tài sản ngắn hạn khác	160		207.593.201.026	130.462.286.152
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	20.812.730.932	22.142.767.403
Thuế GTGT được khấu trừ	162		184.152.128.817	107.231.116.588
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	2.628.341.277	1.088.402.161
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.309.984.830.113	13.263.743.647.409
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.159.792.065	16.922.827.065
Phải thu dài hạn khác	215		18.159.792.065	16.922.827.065
Tài sản cố định	220		9.078.343.050.033	9.489.296.627.445
Tài sản cố định hữu hình	221	14	7.986.696.284.241	8.366.329.251.858
- Nguyên giá	222		12.711.943.238.684	12.760.050.714.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.725.246.954.443)	(4.393.721.462.418)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.091.646.765.792	1.122.967.375.587
- Nguyên giá	228		1.393.881.167.852	1.393.705.127.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.234.402.060)	(270.737.752.265)
Bất động sản đầu tư	240	16	84.692.106.273	93.837.530.376
- Nguyên giá	241		536.802.861.074	536.802.861.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(452.110.754.801)	(442.965.330.698)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	Phân loại lại VND
Tài sản dễ dàng dài hạn	250		2.132.687.347.608	1.352.295.777.373
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		202.549.187.157	202.549.187.157
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	1.930.138.160.451	1.149.746.590.216
Đầu tư tài chính dài hạn	260	5	1.500.571.494.680	1.781.595.101.433
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.499.749.724.680	1.780.773.331.433
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		4.821.770.000	4.821.770.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	270		495.531.039.454	529.795.783.717
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	311.405.842.224	331.463.086.266
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	36	36.472.838.796	35.149.950.316
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		26.169.545.831	25.933.570.317
Lợi thế thương mại	279	24	121.482.812.604	137.249.176.818
TỔNG TÀI SẢN	280		24.845.883.933.470	24.562.870.833.213
NỢ PHẢI TRẢ	300		15.719.105.885.026	15.685.397.894.656
Nợ ngắn hạn	310		8.321.256.463.275	7.787.578.744.336
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.607.918.840.107	1.804.448.090.987
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	750.166.022.940	788.024.675.926
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		19.302.285.852	51.737.851.398
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	116.274.257.769	296.121.145.568
Phải trả người lao động	315		56.654.346.473	133.846.477.418
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	118.850.067.141	160.648.252.816
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		6.904.295.004	6.578.609.750
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	89.238.858.983	77.304.781.922
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	5.262.866.577.082	4.262.747.629.586
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	39.720.521.338	39.138.206.618
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		253.360.390.586	166.983.022.347
Nợ dài hạn	330		7.397.849.421.751	7.897.819.150.320
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	175.404.656
Phải trả dài hạn khác	338	22	10.508.679.231	11.861.948.044
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	6.953.301.015.885	7.442.927.598.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	342	36	305.793.779.243	307.768.215.520
Dự phòng phải trả dài hạn	343	23	128.245.947.392	135.085.983.837

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	Phân loại lại VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	9.126.778.048.444	8.877.472.938.557
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.112.853.430.000	4.112.853.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.112.853.430.000	4.112.853.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		174.704.336.786	174.704.336.786
Vốn khác của chủ sở hữu	414		81.215.380.142	81.215.380.142
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	708.285.511
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.439.491.450)	(1.949.860.280)
Quỹ đầu tư phát triển	418		305.155.770.531	299.822.959.034
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		65.403.533.120	65.403.533.120
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.944.200.314.390	1.777.265.588.035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.636.785.098.007	746.929.466.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		307.415.216.384	1.030.336.121.606
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.444.684.774.924	2.367.449.286.209
TỔNG NGUỒN VỐN	440		24.845.883.933.470	24.562.870.833.213

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phương



Vũ Thị Hương



Lê Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	4.206.022.226.387	4.795.297.069.486
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.206.022.226.387	4.795.297.069.486
Giá vốn hàng bán	11	28	3.270.700.880.240	3.826.574.739.550
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		935.321.346.147	968.722.329.936
Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	269.389.138.700	99.827.468.363
Chi phí tài chính	23	30	394.485.383.524	435.279.578.710
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		380.443.361.504	334.981.323.467
Chi phí bán hàng	25	31	17.462.153.290	41.640.601.645
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	223.957.364.222	207.431.736.687
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		18.976.393.246	(13.392.050.210)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		587.781.977.057	370.805.831.047
Thu nhập khác	31	33	4.568.386.066	941.559.505
Chi phí khác	32	34	29.663.669.249	6.381.815.515
Lợi nhuận khác	40		(25.095.283.183)	(5.440.256.010)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		562.686.693.874	365.365.575.037
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	88.386.816.167	47.013.638.732
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(3.297.324.757)	8.642.850.962
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		477.597.202.464	309.709.085.343
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		311.245.216.384	197.167.816.937
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		166.351.986.080	112.541.268.406
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	649	412
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	649	412

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Phương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Tổng Giám đốc



Lê Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		562.686.693.874	365.365.575.037
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		436.353.730.186	435.006.889.503
Các khoản dự phòng	03		6.497.825.728	15.358.141.246
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(22.183.029.959)	81.795.019.154
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(230.539.656.240)	(68.699.486.390)
Chi phí đi vay	06		380.443.361.504	334.981.323.467
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		1.133.258.925.092	1.163.807.462.017
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		302.857.965.179	(558.374.390.736)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(201.743.149.687)	(660.890.536.487)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(618.961.344.821)	819.042.826.468
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		22.801.196.123	(29.179.716.904)
Tiền lãi vay đã trả	14		(366.882.523.148)	(332.036.129.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(202.166.050.715)	(103.846.927.301)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(51.205.655.804)	(21.720.027.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.959.362.219	276.802.559.373
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.238.065.485.861)	(302.406.691.067)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.840.000.000	73.636.363
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.801.486.385.048)	(1.004.406.617.295)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.054.866.068.006	877.596.806.521
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(16.545.600.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		320.000.000.000	5.160.807.777
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		141.029.237.158	76.250.255.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.495.816.565.745)	(364.277.402.523)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		29.200.000.000	15.560.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		4.527.245.388.849	3.813.019.230.608
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.901.157.656.351)	(3.578.003.392.133)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(148.130.523.352)	(89.346.042.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		507.157.209.146	161.229.795.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(970.699.994.380)	73.754.952.350
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	3.818.930.291.795	2.277.327.707.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.744.066.882	5.869.316.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	2.849.974.364.297	2.356.951.976.296

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Phương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương



Tổng Giám đốc

Lê Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là “Tập đoàn”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là “Sở Tài chính”) thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất, lần thứ 28 ngày 30/7/2026, vốn điều lệ của Tập đoàn là 4.112.853.430.000 VND, tương ứng với 411.285.343 cổ phần. Cổ phiếu của Tập đoàn đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PC1.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác, chế biến và bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Tập đoàn căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Tập đoàn được thực hiện trong phạm vi 12 tháng.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 15/5/2026, Tập đoàn nhận được Công văn số 1606/VPCQCSĐT-P3 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc cung cấp thông tin liên quan đến kết quả xử lý hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân tại Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1. Theo Văn bản này, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra các Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt bị can tạm giam, điều tra làm rõ hành vi vi phạm pháp luật.

Quá trình điều tra vụ án, đến nay cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra các Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt bị can để tạm giam điều tra làm rõ hành vi phạm tội đối với:

(1) Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT đã có hành vi Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng và Tham ô tài sản;

- (2) Vũ Ánh Dương, Tổng Giám đốc đã có hành vi Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng và Tham ô tài sản;
- (3) Võ Hồng Quang, Phó Tổng Giám đốc đang áp dụng biện pháp tạm giam;
- (4) Nguyễn Minh Đệ, Phó Tổng Giám đốc đã có hành vi Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng và Tham ô tài sản;
- (5) Trịnh Ngọc Anh, Phó Tổng Giám đốc đã có hành vi Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng;
- (6) Đặng Quốc Tường, Phó Tổng Giám đốc đang áp dụng biện pháp tạm giam;
- (7) Trần Thị Minh Việt, Kế toán trưởng đã có hành vi Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng và Tham ô tài sản.

Ngày 24/7/2026, Tập đoàn đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 để thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2025-2030. Cùng ngày, Tập đoàn cũng ban hành các Quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng để ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Đến thời điểm này, vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận cuối cùng từ cơ quan có thẩm quyền. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng, vụ việc nêu trên không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cũng như việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN

Tập đoàn có trụ sở chính tại Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 29 công ty con cấp 1 và 3 công ty con cấp 2 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty con cấp 1							
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
2	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
3	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Hà Nội	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ
6	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
7	Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Ninh Bình	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
15	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
16	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
18	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
19	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	57,27%	57,27%	Khai khoáng
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	99,75%	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
22	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
23	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
24	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,96%	99,96%	99,96%	99,96%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
25	PC1 Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
26	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng	Hải Phòng	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
27	PC1 Philippines Inc.	Philippines	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	Cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng nhà máy điện năng lượng tái tạo
28	Công ty Cổ phần PC1 Năng lượng Xanh	Hà Nội	60,00%	60,00%	0%	0%	Xây dựng công trình điện
29	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Điện Biên	Điện Biên	60,00%	60,00%	-	-	Đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời
Công ty con cấp 2							
Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh							
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Thái Nguyên	81,00%	90,00%	81,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty Cổ phần Công nghệ Kết cấu thép Quốc tế	Thái Nguyên	49,50%	55,00%	49,50%	55,00%	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
Công ty con của Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam							
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	80,00%	100,00%	80,00%	100,00%	Xây lắp điện

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 4 công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2 (*)	Hà Nội	-	-	49,00%	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	30,08%	30,08%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa
5	Công ty Cổ phần Tân Thanh	Ninh Bình	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất; chế biến đá các loại

(*) Tập đoàn đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư trong tháng 3/2026.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tập đoàn đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tập đoàn đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2026/TT-BTC.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/6/2026 là 1.651 người (tại ngày 01/01/2026 là 1.708 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính này là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát***

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (công ty con).

Tập đoàn được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

Hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại***Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Xác định và phân bổ lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do Công ty mẹ nắm giữ tương ứng với phần sở hữu của Công ty mẹ.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ, nếu có, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính nhưng không quá 10 năm.

Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con; nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Lợi thế thương mại từ công ty con, công ty liên kết và khi thanh lý khoản đầu tư

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung***Khái niệm đơn vị chịu sự kiểm soát chung***

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Phương pháp kế toán áp dụng

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;

- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hoặc giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu, trình bày tại chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu”;
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Xử lý khi chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tập đoàn chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu “lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến cơ sở ở nước ngoài***Chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam***

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 2%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Tập đoàn.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có tài khoản giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Cụ thể như sau:

- Đối với khoản mục Tiền gửi ngân hàng: Số dư ngoại tệ tại ngân hàng nào thì sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng đó.
- Đối với khoản mục Nợ phải thu, Nợ phải trả: Từng đối tượng giao dịch qua ngân hàng nào thì sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng đó.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên doanh, liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng này; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tập đoàn trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm và các hóa đơn phát hành theo tiến độ.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với hoạt động xây lắp và xây dựng: chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng. Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp và khai khoáng: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản: tiền thuê đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng nhà và công trình trên đất, chi phí thiết kế, chi phí tư vấn, chi phí lãi

vay được vốn hóa và các chi phí trực tiếp khác phát sinh liên quan đến việc đầu tư, xây dựng bất động sản đến khi sẵn sàng để bán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30
- Máy móc, thiết bị	3 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7

THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm: Quyền khai thác khoáng sản; Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp; Quyền sử dụng đất; Phần mềm máy vi tính; và các tài sản vô hình khác.

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản tại mỏ Niken - đồng phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát, công ty con của Tập đoàn. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp phân bổ dựa trên sản lượng khai thác.

Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp

Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, công ty con của Tập đoàn. Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp Khu Công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 22 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 44 đến 49 năm. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, chung cư cho thuê và nhà xưởng để cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc

khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	48
Chung cư cho thuê	5 - 30
Nhà xưởng cho thuê	30

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thuê hạ tầng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện và nhà máy điện gió. Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Tập đoàn phải nộp hàng năm theo các thông báo của Thuế tỉnh Cao Bằng, Thuế tỉnh Tuyên Quang (trước đây là Cục thuế tỉnh Hà Giang) và Thuế tỉnh Điện Biên trong khoảng thời gian từ 11 đến 67 năm. Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê hạ tầng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Tập đoàn phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VAY

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tập đoàn.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tập đoàn.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

CHI PHÍ ĐI VAY VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể

của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng là dự phòng chi phí cho những công trình xây dựng đã bàn giao cho người mua còn trong thời hạn bảo hành và Tập đoàn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ. Khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên việc ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và công trình xây dựng tương tự.

Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ

Tập đoàn có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường tại mỏ Niken - Đồng thuộc khu vực xã Nguyễn Huệ, tỉnh Cao Bằng, bao gồm cải tạo, phục hồi môi trường khu khai thác, khu bãi thải đất đá, mặt bằng sân công nghiệp, một số khu vực ngoài biên giới mỏ và một số nghĩa vụ duy tu, bảo trì, cải tạo khác.

Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại. Trong đó, giá trị dự kiến của dòng tiền được dựa trên dự toán kinh phí cải tạo môi trường tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường và sản lượng khoáng sản nguyên khai khai thác.

Dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả của cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

Tăng, giảm số dư dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí giá vốn trong kỳ.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026, Tập đoàn không trích dự phòng cho các Hợp đồng có rủi ro lớn.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là tiền thuê văn phòng nhận trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ cung cấp dịch vụ theo điều khoản trong hợp đồng.

TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được chốt chính thức.

Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Tập đoàn bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu Hợp đồng xây dựng, doanh thu bán bất động sản, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động, doanh thu hoạt động tài chính, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng bao gồm doanh thu bán tinh quặng khoáng sản, doanh thu bán điện và doanh thu bán hàng hóa vật tư, sản phẩm khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền

trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp, doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê và các doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá....

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế TNDN (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế TNDN bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2017 đến năm 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế TNDN bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2017 đến năm 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2030).

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế TNDN bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2020 đến năm 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Đối với Dự án Thủy điện Trung Thu, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu - công ty con của Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2017 đến năm 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Trung Thu có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Đối với Dự án Thủy điện Mông Ân, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc - công ty con của Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2020 đến năm 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Mông Ân có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2020 đến năm 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032).

Đối với Dự án Phong điện Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy - các công ty con của Tập đoàn được hưởng suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên các dự án điện gió có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2022 đến năm 2025) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Đối với Dự án Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng - công ty con của Tập đoàn được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích và cung cấp dịch vụ cần thiết cho hoạt động của khu công nghiệp.

Đối với dự án của Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên - công ty con cấp 2 của Tập đoàn được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế trong thời hạn 10 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu dự án đầu tư. Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2021 và năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh còn lại, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn gồm các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tập đoàn kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	Phân loại lại VND
- Tiền mặt	14.722.249.928	13.822.647.138
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	695.719.384.233	607.594.050.821
- Tiền đang chuyển	-	2.622.700.000
- Các khoản tương đương tiền	2.139.532.730.136	3.194.890.893.836
Cộng	2.849.974.364.297	3.818.930.291.795

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.437.688.460.953	2.437.688.460.953	-	1.713.443.983.517	1.713.443.983.517	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.195.777.537.632	2.195.777.537.632	-	1.464.010.368.757	1.464.010.368.757	-
+ Gốc	2.192.185.444.208	2.192.185.444.208	-	1.459.344.220.559	1.459.344.220.559	-
+ Lãi dự thu	3.592.093.424	3.592.093.424	-	4.666.148.198	4.666.148.198	-
- Cho vay	241.910.923.321	241.910.923.321	-	249.433.614.760	249.433.614.760	-
+ Gốc	204.586.851.123	204.586.851.123	-	187.580.567.330	187.580.567.330	-
+ Lãi dự thu	37.324.072.198	37.324.072.198	-	61.853.047.430	61.853.047.430	-
Cộng	2.437.688.460.953	2.437.688.460.953	-	1.713.443.983.517	1.713.443.983.517	-

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.499.749.724.680	1.499.749.724.680	-	1.780.773.331.433	1.780.773.331.433	-
+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	29.752.198.920	29.752.198.920	-	34.924.178.009	34.924.178.009	-
+ Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	67.657.359.921	67.657.359.921	-	67.657.359.921	67.657.359.921	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2 (*)	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Western Pacific	1.386.122.526.587	1.386.122.526.587	-	1.361.974.154.251	1.361.974.154.251	-
+ Công ty Cổ phần Tân Thanh	16.217.639.252	16.217.639.252	-	16.217.639.252	16.217.639.252	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	3.376.100.000	(4.000.000.000)	4.821.770.000	3.097.412.500	(4.000.000.000)
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	821.770.000	3.376.100.000	-	821.770.000	3.097.412.500	-
+ Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)
Cộng	1.504.571.494.680	1.503.125.824.680	(4.000.000.000)	1.785.595.101.433	1.783.870.743.933	(4.000.000.000)

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất việc thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, không có thay đổi so với năm trước.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	2.543.229.146.218	(132.394.108.980)	3.028.369.332.503	(146.504.600.355)
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	265.281.641.174	-	237.892.711.552	-
- Các khách hàng khác	2.277.947.505.044	(132.394.108.980)	2.790.476.620.951	(146.504.600.355)
Cộng	2.543.229.146.218	(132.394.108.980)	3.028.369.332.503	(146.504.600.355)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	955.499.988.503	(21.809.271.250)	537.785.041.856	(21.809.271.250)
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	106.083.840.482	-	105.988.840.482	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lương Hòa Tiến	319.763.250.000	-	-	-
- Trả trước cho bên liên quan khác	529.652.898.021	(21.809.271.250)	431.796.201.374	(21.809.271.250)
Cộng	955.499.988.503	(21.809.271.250)	537.785.041.856	(21.809.271.250)

8. PHẢI THU THEO TIỀN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	7.467.863.467	7.467.863.467
- Tại PCI Philippines Inc.	34.897.540.777	-
Cộng	42.365.404.244	7.467.863.467

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ Phân loại lại	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	999.425.130.740	(30.678.379.679)	751.296.605.859	(3.812.340.851)
- Tạm ứng	83.863.722.074	(4.396.061.577)	63.862.805.258	-
- Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	789.495.721.503	(22.469.977.251)	575.883.018.338	-
- Ký quỹ, ký cược	28.072.057.214	-	30.609.529.007	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	14.957.827.666	(2.151.632.200)	16.437.272.984	(2.151.632.200)
- Các khoản phải thu khác	83.035.802.283	(1.660.708.651)	64.503.980.272	(1.660.708.651)
b) Dài hạn	18.159.792.065	-	16.922.827.065	-
- Bảo lãnh, ký quỹ, ký cược dài hạn	18.159.792.065	-	16.922.827.065	-
Cộng	1.017.584.922.805	(30.678.379.679)	768.219.432.924	(3.812.340.851)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

10. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU QUÁ HẠN THANH TOÁN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Đối tượng nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	225.557.084.852	184.881.759.909		177.569.806.199	172.126.212.456	
+ Các khoản phải thu	225.557.084.852	184.881.759.909		177.569.806.199	172.126.212.456	
- Phải thu khách hàng	136.757.062.223	132.394.108.980	Các chủ đầu tư	151.948.194.098	146.504.600.355	Các chủ đầu tư
- Phải thu khác	66.990.751.379	30.678.379.679	Cán bộ nhân viên và các đối tượng khác	3.812.340.851	3.812.340.851	Cán bộ nhân viên và các đối tượng khác
- Trả trước cho người bán	21.809.271.250	21.809.271.250	Các nhà thầu phụ	21.809.271.250	21.809.271.250	Các nhà thầu phụ
Cộng	225.557.084.852	184.881.759.909		177.569.806.199	172.126.212.456	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	12.181.640.238	-
- Nguyên liệu, vật liệu	243.549.677.624	(124.541.639)	192.410.041.984	(124.541.639)
- Công cụ, dụng cụ	76.083.452.097	-	84.864.068.671	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	894.533.128.687	(37.210.485.856)	987.852.092.278	(37.210.485.856)
- Sản phẩm	499.651.111.135	-	234.385.821.084	-
- Hàng hóa	8.522.825.237	-	9.139.356.350	-
Cộng	1.722.340.194.780	(37.335.027.495)	1.520.833.020.606	(37.335.027.495)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
+ Hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản	16.293.332.136	464.351.815.727
+ Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	761.945.524.575	437.234.408.839
+ Hoạt động sản xuất công nghiệp	109.413.618.254	81.293.092.511
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	6.880.653.722	4.972.775.201
	894.533.128.687	987.852.092.278

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Dự án Thủy điện Bảo Lạc A	767.874.161.330	500.756.452.813
- Dự án Thủy điện Thượng Hà	465.575.103.014	317.409.836.700
- Dự án Nhà máy sản xuất kết cấu thép Quốc Tế	307.750.274.994	255.213.076.020
- Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken - Đồng	30.567.796.949	29.106.481.467
- Dự án KCN Nomura- Hải Phòng (GĐ2)	340.248.534.619	25.075.788.526
- Các công trình khác	18.122.289.545	22.184.954.690
Cộng	1.930.138.160.451	1.149.746.590.216

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	20.812.730.932	22.142.767.403
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.828.827.220	3.187.372.535
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.983.903.712	18.955.394.868
b) Dài hạn	311.405.842.224	331.463.086.266
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.491.844.765	11.923.833.149
- Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định	51.281.382.411	36.181.996.820
- Tiền thuê đất trả trước	17.813.919.531	19.177.009.123
- Chi phí thuê hạ tầng	57.948.617.347	58.775.469.010
- Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện	102.242.873.165	103.668.974.832
- Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió	12.207.083.247	12.277.520.109
- Các khoản khác	57.420.121.758	89.458.283.223
Cộng	332.218.573.156	353.605.853.669

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	4.713.374.697.912	7.444.228.700.991	505.778.822.804	37.882.340.695	58.786.151.874	12.760.050.714.276
- Mua trong kỳ	3.757.988.017	4.580.412.988	675.620.455	1.535.582.836	1.458.500.000	12.008.104.296
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.246.585.509	22.744.843.674	1.334.258.882	-	-	36.325.688.065
- Điều chỉnh do quyết toán công trình	806.802.236	690.922.732	-	-	-	1.497.724.968
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.553.689.578)	-	-	-	(98.553.689.578)
- Giảm khác	-	614.696.657	-	-	-	614.696.657
Số cuối kỳ	4.730.186.073.674	7.374.305.887.464	507.788.702.141	39.417.923.531	60.244.651.874	12.711.943.238.684
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	(1.481.288.972.022)	(2.452.465.793.678)	(380.226.809.074)	(26.344.214.957)	(53.395.672.687)	(4.393.721.462.418)
- Khấu hao trong kỳ	(126.984.184.939)	(232.012.044.978)	(16.009.855.422)	(2.052.904.503)	(1.531.438.698)	(378.590.428.540)
- Thanh lý, nhượng bán	-	47.082.745.419	-	-	-	47.082.745.419
- Giảm khác	-	(17.808.904)	-	-	-	(17.808.904)
Số cuối kỳ	(1.608.273.156.961)	(2.637.412.902.141)	(396.236.664.496)	(28.397.119.460)	(54.927.111.385)	(4.725.246.954.443)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	3.232.085.725.890	4.991.762.907.313	125.552.013.730	11.538.125.738	5.390.479.187	8.366.329.251.858
Số cuối kỳ	3.121.912.916.713	4.736.892.985.323	111.552.037.645	11.020.804.071	5.317.540.489	7.986.696.284.241

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 720 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2026 là 714 tỷ đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 7.182 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2026 là 8.134 tỷ đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác vận hành KCN NHIZ	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	977.536.296.866	21.944.528.442	385.284.021.525	8.834.949.200	105.331.819	1.393.705.127.852
- Mua trong kỳ	-	-	-	176.040.000	-	176.040.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>977.536.296.866</u>	<u>21.944.528.442</u>	<u>385.284.021.525</u>	<u>9.010.989.200</u>	<u>105.331.819</u>	<u>1.393.881.167.852</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	(203.440.684.083)	(6.831.955.806)	(54.735.701.907)	(5.624.078.650)	(105.331.819)	(270.737.752.265)
- Khấu hao trong kỳ	(22.218.352.283)	(134.874.558)	(8.709.307.393)	(434.115.561)	-	(31.496.649.795)
Số cuối kỳ	<u>(225.659.036.366)</u>	<u>(6.966.830.364)</u>	<u>(63.445.009.300)</u>	<u>(6.058.194.211)</u>	<u>(105.331.819)</u>	<u>(302.234.402.060)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	<u>774.095.612.783</u>	<u>15.112.572.636</u>	<u>330.548.319.618</u>	<u>3.210.870.550</u>	<u>-</u>	<u>1.122.967.375.587</u>
Số cuối kỳ	<u>751.877.260.500</u>	<u>14.977.698.078</u>	<u>321.839.012.225</u>	<u>2.952.794.989</u>	<u>-</u>	<u>1.091.646.765.792</u>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 4,8 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2026 là 4,3 tỷ đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
NGUYÊN GIÁ	536.802.861.074	-	-	536.802.861.074
- Quyền sử dụng đất	4.974.479.862	-	-	4.974.479.862
- Nhà xưởng	395.357.617.000	-	-	395.357.617.000
- Chung cư cho thuê	136.470.764.212	-	-	136.470.764.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(442.965.330.698)	(9.145.424.103)	-	(452.110.754.801)
- Quyền sử dụng đất	(2.893.323.297)	(52.088.718)	-	(2.945.412.015)
- Nhà xưởng	(380.090.977.721)	(6.589.293.738)	-	(386.680.271.459)
- Chung cư cho thuê	(59.981.029.680)	(2.504.041.647)	-	(62.485.071.327)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	93.837.530.376	(9.145.424.103)	-	84.692.106.273
- Quyền sử dụng đất	2.081.156.565	(52.088.718)	-	2.029.067.847
- Nhà xưởng	15.266.639.279	(6.589.293.738)	-	8.677.345.541
- Chung cư cho thuê	76.489.734.532	(2.504.041.647)	-	73.985.692.885

Danh mục một số bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Khu văn phòng tại Chung cư Nàng Hương	11.076.525.175	6.294.452.601	4.782.072.574
2	Khu văn phòng tại Chung cư Mỹ Đình Plaza	90.477.826.874	48.017.388.642	42.460.438.232
3	Nhà xưởng tiêu chuẩn cho thuê	395.357.617.000	386.680.271.459	8.677.345.541
4	Các bất động sản đầu tư khác	39.890.892.025	11.118.642.099	28.772.249.926
Tổng cộng		536.802.861.074	452.110.754.801	84.692.106.273

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	1.607.918.840.107	1.804.448.090.987
- Công ty TNHH Hệ thống truyền tải và Phân phối TOSHIBA Việt Nam	153.909.458.921	173.585.852.880
- Phải trả người bán khác	1.454.009.381.186	1.630.862.238.107
Cộng	1.607.918.840.107	1.804.448.090.987

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	750.166.022.940	788.024.675.926
- Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	82.738.772.702	116.000.000.000
- Các đối tượng khác	667.427.250.238	672.024.675.926
Cộng	750.166.022.940	788.024.675.926

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Biến động khác	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	60.792.014.797	110.399.317.049	160.608.258.856	-	219.567.816	10.802.640.806
Thuế xuất, nhập khẩu	479.632	-	140.468.737.916	140.468.737.916	-	479.632	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.420.253	191.101.167.749	88.386.816.167	202.166.050.715	15.293.191	1.125.878.277	77.662.684.416
Thuế thu nhập cá nhân	2.668.000	4.947.457.418	25.686.935.220	30.130.214.901	-	961.942.589	1.463.452.326
Thuế tài nguyên	-	26.223.587.072	77.635.950.676	85.667.553.474	-	-	18.191.984.274
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	241.563.036	-	5.879.375.803	4.411.508.733	-	194.743.467	1.421.047.501
Các loại thuế khác	-	349.155.229	1.052.524.971	1.484.138.456	-	82.458.256	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	43.271.240	12.707.763.303	30.795.804.420	36.771.119.277	-	43.271.240	6.732.448.446
Cộng	1.088.402.161	296.121.145.568	480.305.462.222	661.707.582.328	15.293.191	2.628.341.277	116.274.257.769

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	3.100.617.818.148	3.070.514.083.044	3.233.926.940.916	2.937.204.960.276
- Vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.162.129.811.438	636.139.013.303	668.440.357.889	1.129.828.466.852
- Trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	1.195.833.149.954	-	1.195.833.149.954
	4.262.747.629.586	4.902.486.246.301	3.902.367.298.805	5.262.866.577.082
b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn				
- Vay dài hạn	7.411.597.823.423	1.456.731.305.805	785.199.646.491	8.083.129.482.737
- Trái phiếu thường	1.193.459.586.278	2.373.563.676	-	1.195.833.149.954
	8.605.057.409.701	1.459.104.869.481	785.199.646.491	9.278.962.632.691
Vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.162.129.811.438)			(1.129.828.466.852)
Trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-			(1.195.833.149.954)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.442.927.598.263			6.953.301.015.885

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:

Tên tổ chức tín dụng	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	1.542.418.339.715	1.312.542.964.120
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	263.169.138.254	376.229.887.961
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	450.149.676.300	493.689.156.824
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	406.684.693.487	195.847.085.389
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	45.227.141.666	185.857.604.189
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	142.086.485.358	292.951.716.586
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	13.023.177.000	141.290.586.339
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	42.917.725.629	23.491.299.466
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	-	6.617.597.379
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	22.928.582.867	64.550.769.895
Các đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	8.600.000.000	7.549.150.000
				2.937.204.960.276	3.100.617.818.148

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(i)	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	178.709.898.607	202.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(ii)	2029	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	352.108.000.000	179.552.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(i)	2033	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	112.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất 8%/năm; điều chỉnh 6 tháng/lần	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	-	31.200.000.000

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Tài sản bảo đảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(ii)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	241.968.395.700	292.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Mông Ân	335.665.979.418	319.305.979.418
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	107.762.523.972	114.112.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc B	229.914.568.179	237.426.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	48.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc B và dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	215.000.000.000	220.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc B	49.800.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Quyền sử dụng đất	231.739.804.812	98.423.325.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Nhà máy tuyến quảng Niken-Đồng	533.905.248.588	628.905.248.588
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án nhà máy mạ kẽm Thái Nguyên	40.538.207.755	44.525.207.755
Asian Development Bank - A Loan	USD	Lãi suất cố định 5,5103% - 5,517%/năm	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	563.751.250.176	595.477.957.511
Asian Development Bank - B Loan	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 3 tháng và biên độ	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	1.304.681.401.670	1.378.106.063.962
Export Finance Australia	USD	Lãi suất cố định 4,65%-5,02%/năm	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	514.625.404.815	544.436.973.438

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Tài sản bảo đảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 6 tháng và biên độ	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	403.494.608.799	425.352.317.040
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Lãi suất cơ sở và biên độ	2031	Không có tài sản bảo đảm	475.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(iii)	2029	Toàn bộ cổ phần của PC1 tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	501.000.000.000	516.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(iii)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Tháp Vàng, Phú Thị	168.054.116.104	368.054.116.104
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(iii)	2039	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc A	403.636.862.260	377.331.123.369
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(iii)	2039	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Thượng Hà	248.075.839.815	227.124.170.060
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Lãi suất cố định 7,5%/năm	2028	Tài sản hình thành vốn vay	-	391.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(iii)	2032	Dự án Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng (Giai đoạn 2)	823.697.372.067	290.194.954.720
Cá nhân	VND	6,00%	2027	Không có tài sản bảo đảm	-	100.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>8.083.129.482.737</u> (1.129.828.466.852)	<u>7.411.597.823.423</u> (1.162.129.811.438)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>6.953.301.015.885</u>	<u>6.249.468.011.985</u>

- (i) Các khoản vay này áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.
(ii) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.
(iii) Lãi suất vay trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cố định. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
				1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
				(4.166.850.046)	(6.540.413.722)
Chi phí phát hành trái phiếu				1.195.833.149.954	-
Trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	1.193.459.586.278
Trái phiếu đến hạn trả sau 12 tháng					

Tại ngày cuối kỳ, trái phiếu được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI do cá nhân có liên quan nắm giữ.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này; và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Ghi chú: Chánh Thanh tra Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 337/QĐ-KPHQ ngày 23/6/2026 về việc Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do Công ty đã sử dụng 90 tỷ đồng trong tổng số 900 tỷ đồng thu được từ đợt phát hành trái phiếu PC1H2227002 chưa phù hợp với mục đích tại phương án phát hành trái phiếu và nội dung công bố thông tin cho nhà đầu tư là tăng quy mô vốn hoạt động. Theo đó, Công ty ban hành Văn bản số 1031/CV-PC1-BTC ngày 01/7/2026 và Nghị quyết số 27/NQ-PC1-HĐQT ngày 7/8/2026 về việc Mua lại trước hạn trái phiếu theo yêu cầu của nhà đầu tư. Thời gian dự kiến tổ chức mua lại là tháng 8 - 9/2026.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	118.850.067.141	160.648.252.816
- Chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu	68.877.397.922	61.409.988.067
- Chi phí các công trình	22.446.282.167	20.148.182.523
- Chi phí trích trước hoạt động khai thác quặng	18.035.712.026	9.296.547.291
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.490.675.026	69.793.534.935
Cộng	118.850.067.141	160.648.252.816

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ Phân loại lại VND
a) Ngắn hạn	89.238.858.983	77.304.781.922
- Kinh phí công đoàn	2.526.897.239	2.007.168.479
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.143.115.697	164.382.594
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.271.395.184	2.242.866.800
- Chi phí lãi vay khác	15.966.440.167	12.246.575.342
- Phải trả các tổ đội xây lắp, ban chỉ huy công trình	9.686.981.525	8.918.846.736
- Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	6.510.000.000	7.212.000.000
- Phải trả khác	31.134.029.171	44.512.941.971
b) Dài hạn	10.508.679.231	11.861.948.044
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.508.679.231	11.861.948.044
Cộng	99.747.538.214	89.166.729.966

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	39.720.521.338	39.138.206.618
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	39.720.521.338	37.920.944.801
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	1.217.261.817
b) Dài hạn	128.245.947.392	135.085.983.837
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	59.700.231.313	63.043.159.881
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	60.962.733.473	59.866.221.656
Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ	6.488.312.072	5.433.329.253
Dự phòng khác	1.094.670.534	6.743.273.047
Cộng	167.966.468.730	174.224.190.455

24. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	137.249.176.818	181.247.664.158
Phân bổ trong kỳ	(15.766.364.214)	(43.998.487.340)
Số dư cuối kỳ	121.482.812.604	137.249.176.818

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025										
Số dư đầu kỳ	3.576.421.210.000	711.136.556.786	50.847.073.442	708.285.511	(3.183.517.143)	298.573.907.310	65.403.533.120	826.354.445.227	2.189.757.798.643	7.716.019.292.896
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	197.167.816.937	112.541.268.406	309.709.085.343
- Góp vốn thành lập công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	15.560.000.000	15.560.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại công ty con	-	-	30.368.306.700	-	-	-	-	(30.368.306.700)	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(88.450.990.628)	(88.450.990.628)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	(1.684.335.744)	-	1.684.335.744	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	720.550.863	-	-	-	-	720.550.863
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.933.387.468	-	(2.933.387.468)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(34.111.585.350)	(1.418.785.343)	(35.530.370.693)
- Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(15.737.805.491)	-	(15.737.805.491)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(2.800.000.000)	-	(2.800.000.000)
- Tặng/ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(28.105.617)	(249.415.147)	(277.520.764)
Số dư cuối kỳ	3.576.421.210.000	711.136.556.786	81.215.380.142	708.285.511	(2.462.966.280)	299.822.959.034	65.403.533.120	939.227.407.282	2.227.739.875.931	7.899.212.241.526

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1

MẪU SỐ B09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026										
Số dư đầu kỳ	4.112.853.430.000	174.704.336.786	81.215.380.142	708.285.511	(1.949.860.280)	299.822.959.034	65.403.533.120	1.777.265.588.035	2.367.449.286.209	8.877.472.938.557
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	311.245.216.384	166.351.986.080	477.597.202.464
- Tăng vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	29.200.000.000	29.200.000.000
- Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(115.694.957.806)	(115.694.957.806)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	5.332.811.497	-	(5.332.811.497)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(91.441.543.769)	(2.039.861.831)	(93.481.405.600)
- Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(43.863.816.129)	(237.802.316)	(44.101.618.445)
- Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	(3.830.000.000)	-	(3.830.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi đơn vị tiền tệ công ty con	-	-	-	-	510.368.830	-	-	-	-	510.368.830
ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng/ Giảm khác	-	-	-	(708.285.511)	-	-	-	157.681.366	(343.875.412)	(894.479.556)
Số dư cuối kỳ	4.112.853.430.000	174.704.336.786	81.215.380.142	-	(1.439.491.450)	305.155.770.531	65.403.533.120	1.944.200.314.390	2.444.684.774.924	9.126.778.048.444

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	4.112.853.430.000	3.576.421.210.000
+ Vốn góp cuối kỳ	4.112.853.430.000	3.576.421.210.000

25.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	411.285.343	411.285.343
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	411.285.343	411.285.343
+ Cổ phiếu phổ thông	411.285.343	411.285.343
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	411.285.343	411.285.343
+ Cổ phiếu phổ thông	411.285.343	411.285.343
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

25.4 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	305.155.770.531	299.822.959.034
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.403.533.120	65.403.533.120

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ Nguyên tệ	Số đầu kỳ Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	23.592.166,54	24.035.754,11
Kips Lào (LAK)	607.284,27	614.194,00
Đô la Úc (AUD)	106.809,15	73.757,84

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.729.194.681.374	2.296.145.154.829
- Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	344.688.590.874	713.216.928.438
- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	8.085.755.234	8.665.083.676
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	256.060.082.269	-
- Doanh thu bán điện	762.431.666.990	787.247.223.098
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	204.316.486.629	194.607.920.862
- Doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp	318.530.085.174	299.638.025.848
- Doanh thu bán tinh quặng	561.551.702.847	458.913.288.637
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	21.163.174.996	36.863.444.098
Cộng	4.206.022.226.387	4.795.297.069.486

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.644.920.269.551	2.114.398.933.380
- Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	284.254.060.271	619.599.690.328
- Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	4.319.504.960	4.746.955.465
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	199.894.411.682	-
- Giá vốn bán điện	356.610.724.869	346.096.435.363
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư	187.471.434.195	188.912.131.868
- Giá vốn khai thác, vận hành khu công nghiệp	265.286.627.657	244.591.098.425
- Giá vốn bán tinh quặng	310.810.459.181	276.923.396.025
- Giá vốn khác	17.133.387.874	31.306.098.696
Cộng	3.270.700.880.240	3.826.574.739.550

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.426.207.152	81.814.765.529
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.287.852.460	12.533.009.365
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	23.347.151.083	5.153.494.142
- Lãi do thanh lý công ty con	120.000.000.000	203.134.708
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	327.928.005	123.064.619
Cộng	269.389.138.700	99.827.468.363

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	378.069.797.828	332.607.759.791
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.205.509.867	6.868.573.753
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.164.121.124	86.948.513.296
- Phí phát hành trái phiếu	2.373.563.676	2.373.563.676
- Chi phí tài chính khác	6.672.391.029	6.481.168.194
Cộng	394.485.383.524	435.279.578.710

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	240.472.306.385	207.431.736.687
- Chi phí nhân viên quản lý	111.886.234.313	121.406.473.200
- Chi phí vật liệu	2.820.096.958	2.632.638.564
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	26.854.728.402	30.336.751.813
- Thuế, phí và lệ phí	2.151.413.993	1.920.777.661
- Chi phí dự phòng	29.270.489.616	603.139.612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.138.948.215	39.054.125.163
- Chi phí khác bằng tiền	9.350.394.888	11.477.830.674
b) Các khoản chi phí bán hàng	17.462.153.290	41.640.601.645
- Chi phí nhân viên	2.049.204.157	3.033.561.714
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.926.898.780	22.547.168.235
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	(1.514.512.740)	15.213.149.347
- Chi phí nguyên vật liệu	49.412.270	18.427.838
- Chi phí khác bằng tiền	951.150.823	828.294.511
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.514.942.163)	-
Cộng	241.419.517.512	249.072.338.332

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.707.588.173.081	2.171.176.965.958
- Chi phí nhân công	271.929.569.470	323.579.824.158
- Khấu hao tài sản cố định	436.353.730.186	435.006.889.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	764.429.971.050	1.254.584.110.778
- Chi phí bằng tiền khác	305.052.811.516	239.651.078.608
- Chi phí dự phòng	11.241.034.713	-
	3.496.595.290.015	4.423.998.869.005

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	-	73.636.363
- Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	1.900.000.000	145.950.229
- Các khoản khác	2.668.386.066	721.972.913
Cộng	4.568.386.066	941.559.505

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý	23.862.944.159	-
- Các khoản chi phí khác	5.800.725.090	6.381.815.515
Cộng	29.663.669.249	6.381.815.515

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	82.958.324.867	49.436.346.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự phòng thiếu/(thừa) những năm trước	5.428.491.300	(2.422.708.009)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.386.816.167	47.013.638.732

36. THUẾ/TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi/lỗ chưa thực hiện	36.472.838.796	35.149.950.316
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.472.838.796	35.149.950.316

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng với lãi/lỗ chưa thực hiện	305.793.779.243	307.768.215.520
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	305.793.779.243	307.768.215.520

c) Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi/lỗ chưa thực hiện	(3.297.324.757)	8.642.850.962
	(3.297.324.757)	8.642.850.962

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	311.245.216.384	197.167.816.937
- Các khoản điều chỉnh (VND)	(44.269.899.808)	(27.708.139.769)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(27.329.936.309)	(17.312.985.374)
+ Trích quỹ ban điều hành ước tính	(13.109.963.499)	(8.304.907.986)
+ Thù lao Hội đồng Quản trị	(3.830.000.000)	(2.090.246.409)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	266.975.316.576	169.459.677.168
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ (CP)	411.285.343	411.285.343
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	649	412

38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và hoạt động xuất khẩu của Tập đoàn không chiếm tỉ trọng trọng yếu. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Tập đoàn có các bộ phận chia theo các lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI.

Tập đoàn theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi, lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi, lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán các bộ phận cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1

MẪU SỐ B09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Xây lắp, xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Thương mại	Khai thác và vận hành khu CN	Khai khoáng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tập đoàn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.296.145.154.829	713.216.928.438	8.665.083.676	787.247.223.098	194.607.920.862	299.638.025.848	458.913.288.637	36.863.444.098	4.795.297.069.486
Giá vốn hàng bán	(2.114.398.933.380)	(619.599.690.328)	(4.746.955.465)	(346.096.435.363)	(188.912.131.868)	(244.591.098.425)	(276.923.396.025)	(31.306.098.696)	(3.826.574.739.550)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	181.746.221.449	93.617.238.110	3.918.128.211	441.150.787.735	5.695.788.994	55.046.927.423	181.989.892.612	5.557.345.402	968.722.329.936
Chi tiêu vốn bộ phận	93.145.745.667	9.470.085.254	111.378.029	345.865.901.358	63.200.000	6.507.054.545	19.158.721.873	70.277.637	474.392.364.363

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2025

Tại ngày 30/06/2025

Tài sản bộ phận	2.739.750.381.811	1.132.688.920.786	1.440.260.195.429	8.972.010.224.767	61.274.419.827	1.345.592.674.129	2.039.478.846.684	53.545.134.450	17.784.600.797.883
Tài sản không phân bổ									4.530.435.615.834
Tổng tài sản	2.924.769.469.399	1.305.622.441.163	1.398.478.384.438	8.996.310.151.301	364.656.092.677	2.095.583.935.779	1.826.172.664.110	57.084.993.571	22.315.036.413.717
Nợ phải trả bộ phận	2.225.842.601.881	952.712.082.618	66.352.397.755	4.288.544.803.475	-	43.965.997.407	1.267.591.687.460	4.820.039.330	8.849.829.609.926
Nợ phải trả không phân bổ									5.565.994.562.265
Tổng nợ phải trả	2.225.842.601.881	952.712.082.618	66.352.397.755	4.288.544.803.475	-	43.965.997.407	1.267.591.687.460	4.820.039.330	14.415.824.172.191

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Xây lắp, xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Thương mại	Khai thác và vận hành khu CN	Khai khoáng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tập đoàn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.729.194.681.374	344.688.590.874	264.145.837.503	762.431.666.990	204.316.486.629	318.530.085.174	561.551.702.847	21.163.174.996	4.206.022.226.387
Giá vốn hàng bán	(1.644.920.269.551)	(284.254.060.271)	(204.213.916.642)	(356.610.724.869)	(187.471.434.195)	(265.286.627.657)	(310.810.459.181)	(17.133.387.874)	(3.270.700.880.240)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	84.274.411.823	60.434.530.603	59.931.920.861	405.820.942.121	16.845.052.434	53.243.457.517	250.741.243.666	4.029.787.122	935.321.346.147
Chi tiêu vốn bộ phận	15.032.827.001	60.089.045.356	2.021.966.464	41.499.636.089	-	1.649.300.000	3.594.053.783	122.449.630	124.009.278.323

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026

Tại ngày 30/06/2026

Tài sản bộ phận	2.924.769.469.399	1.305.622.441.163	1.398.478.384.438	8.996.310.151.301	364.656.092.677	2.095.583.935.779	1.814.090.944.446	57.084.993.571	18.956.596.412.774
Tài sản không phân bổ									5.889.287.520.697
Tổng tài sản	2.924.769.469.399	1.305.622.441.163	1.398.478.384.438	8.996.310.151.301	364.656.092.677	2.095.583.935.779	1.826.172.664.110	57.084.993.571	24.845.883.933.471
Nợ phải trả bộ phận	2.531.819.693.498	981.558.002.032	424.121.916.173	5.791.001.403.007	296.296.573.163	725.852.396.343	898.314.407.262	7.196.069.151	11.656.160.460.629
Nợ phải trả không phân bổ									4.062.945.424.397
Tổng nợ phải trả	2.531.819.693.498	981.558.002.032	424.121.916.173	5.791.001.403.007	296.296.573.163	725.852.396.343	898.314.407.262	7.196.069.151	15.719.105.885.026

40. THÔNG TIN KHÁC**40.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 7/8/2026, Hội đồng Quản trị Tập đoàn ban hành Nghị quyết số 27/NQ-PC1-HĐQT về việc mua lại trái phiếu trước hạn. Mục đích mua lại trước hạn trái phiếu là thực hiện theo Quyết định số 337/QĐ-KPHQ ngày 23/6/2026 của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Khối lượng trái phiếu mua lại là 9.000 trái phiếu với tổng mệnh giá là 900 tỷ đồng. Giá mua lại mỗi trái phiếu bằng mệnh giá trái phiếu cộng tiền lãi trái phiếu đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán (nếu có) đối với trái phiếu tính đến (nhưng không bao gồm) ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ mua lại trước hạn. Thời gian dự kiến tổ chức mua lại là tháng 8 - 9/2026.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tập đoàn cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

40.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Western Pacific	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần INDUS Bình Chánh	Tổng Giám đốc là người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Long An (Trước đây là Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng)	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Thành viên HĐQT của Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Cơ điện Long An		
Doanh thu	32.015.138.423	25.111.773.900
Mua hàng	6.133.769.184	-
Công ty Cổ phần INDUS Bình Chánh		
Doanh thu	7.532.504.820	-

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cơ điện Long An		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	210.014.534	978.132.269
Phải thu khách hàng	31.427.530.122	29.339.047.112
Phải trả người bán ngắn hạn	4.922.317.741	13.892.775.297
Công ty Cổ phần Western Pacific		
Phải thu ngắn hạn	1.428.000	1.428.000
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu		
Cho vay (gốc)	2.500.000.000	1.000.000.000
Cho vay (lãi dự thu)	408.369.862	372.219.177
Công ty Cổ phần INDUS Bình Chánh		
Phải thu khách hàng	8.285.755.302	-

Trong kỳ kế toán, thu nhập của các nhân sự chủ chốt của Tập đoàn như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị			
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	2.154.000.000	1.583.000.000
Ông Phan Ngọc Hiếu	Phó chủ tịch	702.000.000	400.000.000
Ông Vũ Ánh Dương	Thành viên	468.000.000	200.000.000
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên	253.000.000	200.000.000
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên	253.000.000	200.000.000
Cộng		3.830.000.000	2.583.000.000
Thù lao Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Văn Sáng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Cộng		60.000.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Ánh Dương	Tổng Giám đốc	1.794.437.339	587.984.857
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	705.652.917	477.919.709
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc	951.771.000	824.884.000
Ông Đặng Quốc Tường	Phó Tổng Giám đốc	795.540.232	524.129.414
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc	875.623.005	371.005.447
Ông Trịnh Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	761.036.787	601.854.190
Ông Trịnh Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc	586.186.531	611.691.150
Ông Nguyễn Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.032.806.089	-
Cộng		7.503.053.900	3.999.468.767

40.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

40.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước được trình bày lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC			
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
Bảng Cân đối kế toán			Báo cáo tình hình tài chính			
Các khoản tương đương tiền	112	3.187.397.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	3.194.890.893.836	(7.493.893.836)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.459.344.220.559	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.713.443.983.517	(254.099.762.958)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	187.580.567.330				187.580.567.330
Phải thu ngắn hạn khác	136	825.309.695.323	Phải thu ngắn hạn khác	135	751.296.605.859	74.013.089.464
Phải trả ngắn hạn khác	319	129.042.633.320	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	51.737.851.398	(51.737.851.398)
			Phải trả ngắn hạn khác	320	77.304.781.922	51.737.851.398

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Phương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Tổng Giám đốc



Lê Văn Dũng